

Unit 6: FOLK TALES

NEW WORDS:

1. Getting starters

	Từ	Phiên âm	Nghĩa	Phát âm
1		- /rɪ'plaɪ/	trả lời, đáp lại	
2		/ 'riː.sɜ:tʃ /	nghiên cứu	
3		/ 'fəʊk ,teɪl /	truyện dân gian	
4		/ 'ledʒ.ənd /	truyền thuyết	
5		/ 'feɪ.bəl /	truyện ngụ ngôn	
6		/ 'feə.ri ,teɪl /	truyện cổ tích	
7		/ 'feə.ri /	nàng tiên	
8		/ 'brɪ.dʒɪn /		
9		/ 'kær.ək.tər /	nhân vật	
10		/ 'ʒɑːn.rə /	thể loại	
11		/ plət /	tình tiết, cốt truyện	

2. A closer look 1

	Từ	Phiên âm	Nghĩa	Phát âm
1	woodcutter	/ 'wʊd.kʌt.ər /		
2	emperor	/ 'em.pər.ər /		
3		/ 'bʊd.ə /	Đức phật	
4	knight	/ naɪt /		
5		/ 'dʒaɪ.ənt /	người khổng lồ	
6	witch	/ wɪtʃ /		
7		/ prɪns /	hoàng tử	
8		/ 'prɪn.ses /	công chúa	
9		/ wʊlf /	chó sói	
10	hare	/ heər /		
11		/ fɒks /	con cáo	
12	tortoise	/ 'tɔː.təs /		
13		/ 'laɪ.ən /	sử tử	
14	ogre	/ 'əʊ.gər /		

15		/ 'i: .gəl /	chim đại bàng	
----	--	--------------	---------------	--

⚙️ Positive adjectives (các tính từ tích cực)

- / 'tʃiə.fəl / (adj): vui vẻ
- generous / 'dʒen.ər.əs / (adj):
- kind / kaɪnd / (adj):
- / breɪv / (adj): dũng cảm

⚙️ Negative adjectives (các tính từ tiêu cực)

- / 'grɪd.i / (adj): tham lam
- mean / mi:n / (adj):
- / 'i: .vəl / (adj): điều ác, cái xấu
- cunning / 'kʌn.ɪŋ / (adj):
- / 'wɪk.ɪd / (adj): xấu xa
- fierce / fɪəs / (adj):
- / 'kru: .əl / (adj): độc ác, tàn ác